TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 22/2019/DS-ST
Ngày: 13/5/2019
V/v "T/c Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rẻn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tiến.
2. Ông Nguyễn Công Trung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Giả Huện Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri – Bến Tre.

Ngày 13 tháng 5 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2019/TLST-DS ngày 21/01/2019 về việc "*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2019/QĐST - DS ngày 09 tháng 4 năm 2019 (Và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2019/ QĐST - DS ngày 22 tháng 4 năm 2019) giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973; Địa chỉ: ấp A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn*: Bà Lê Thị M, sinh năm 1964; Địa chỉ: khu phố D, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

(Tất cả có mặt tại tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/01/2019, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Trong năm 2015 âm lịch bị đơn bà Lê Thị M có vay nhiều lần tiền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T như sau: Ngày 15/02/2015 âm lịch vay 10.000.000 đồng; ngày 18/6/2015 âm lịch vay 10.000.000 đồng; ngày 20/6/2015 âm lịch vay 20.000.000 đồng; ngày 23/9/2015 âm lịch vay 10.000.000 đồng. Các khoản tiền vay này đều là tiền vay không có lãi (cho mượn), bà M vay để chi phí nuôi tôm, mua thức ăn cho tôm

ăn, bà M hứa khi thu tôm sẽ trả;

Ngày 08/10/2015 âm lịch bà T cho bà M vay 11.000.000 đồng, tiền lãi mỗi tháng là 1.000.000 đồng. Đôi bên thỏa thuận tổng cộng vốn lãi của số tiền này là 12.000.000 đồng, mỗi ngày bà M có nghĩa vụ trả cho bà T 400.000 đồng. Đối với số tiền này bà M trả cho bà T được 03 kỳ với tổng số tiền là 6.000.000 đồng rồi ngưng. Bà M cho rằng gặp khó khăn cứ kỳ kèo không trả tiếp, kể cả số tiền 50.000.000 đồng bà T cho mượn không tính lãi bà M cũng không trả. Chính vì vậy mà bà T có làm một văn bản mang tên BẢN HỘP ĐỒNG thể hiện các khoản tiền mà bà M còn nợ bà T để bà M ký tên xác nhận.

Sau khi làm giấy xác nhận nợ (Khoảng tháng 11 năm 2015 âm lịch) đến nay, bà M cứ hứa hẹn lần lượt mà không trả bất kỳ khoản tiền nào cho bà T vì vậy bà T khởi kiện yêu cầu tòa án buộc bà M có nghĩa vụ thanh toán cho bà T số tiền vay gốc còn thiếu là 56.000.000 đồng, ngoài ra không yêu cầu gì thêm. Trước đây bà T có yêu cầu tính tiền lãi với mức lãi suất 1% của số tiền bà M còn nợ, tuy nhiên bà M cho rằng hoàn cảnh khó khăn nên bà T tự nguyện không yêu cầu bà M phải trả tiền lãi.

Tại Đơn tường trình ngày 05/4/2019, biên bản hòa giải ngày 09/4/2019 trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa phía bị đơn bà Lê Thị M trình bày:

Trên mối quan hệ bạn bè, trong năm 2015 âm lịch bà M có vay hai lần tiền của bà T. Cụ thể: ngày 15/02/2015 âm lịch bà T có cho bà M vay không có tính tiền lãi số tiền 10.000.000 đồng để nuôi tôm; Ngày 08/10/2015 bà T cho bà M mượn tiền góp 10.000.000 đồng, tiền lãi mỗi tháng 2.000.000 đồng. Đối với số tiền góp bà T và bà M thỏa thuận vốn cộng lãi là 12.000.000 đồng, bà M có nghĩa vụ góp mỗi ngày 400.000 đồng cho bà T. Sau khi vay tiền góp bà M góp cho bà T được 6.000.000 đồng, vì nuôi tôm thua lỗ nên bà M không góp đủ theo thỏa thuận cho bà T. Đến khoảng tháng 8/2016 âm lịch bà T có mang văn bản xác định số tiền bà M còn thiếu bà T 56.000.000 đồng (BẢN HỘP ĐỒNG) cho bà M đọc và ký tên xác nhận. Bà M cho rằng việc bà T ghi số tiền bà M thiếu bà T là vượt hơn so với số tiền vay thực tế mà bà M có nhận từ bà T nhưng bà M vẫn vui vẽ, tự nguyện ký tên xác nhận. Bà M cho rằng vì bà T đối tốt với bà M, bà M nợ tiền bà T thời gian dài mà chưa trả được nên khoản tiền bà T ghi vượt hơn so với thực tế bà M vay bà M xem đó như khoản tiền lãi bà M có nghĩa vụ trả cho bà T. Sau khi ký biên nhận nợ cho bà T đến nay bà M vẫn chưa thanh toán cho bà T được phần tiền nào nên bà T khởi kiện. Tại phiên hòa giải của tòa bà M cho rằng hoàn cảnh bà còn khó khăn, nên bà yêu cầu được trả bà M số tiền vay gốc là 20.000.000 đồng, tiền lãi số tiền này tính từ tháng 01/2016 đến tháng 04/2019 với mức lãi suất 1%/tháng thành tiền lãi là 7800.000 đồng, tổng cộng tiền gốc và lãi là 28.700.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi dứt nợ; Không

đồng ý trả cho bà T một lần số tiền 56.000.000 đồng như yêu cầu của bà T. Tại phiên tòa bà M đồng ý trả số tiền vay 56.000.000 đồng cho bà T nhưng yêu cầu được trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi dứt nợ, tuy nhiên bà T không đồng ý mà yêu cầu bà M thanh toán một lần.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Do đôi bên thiết lập hợp đồng vay vào thời điểm năm 2015 nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết vụ án.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu Tòa án buộc bà Lê Thị M có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ vay 56.000.000 đồng cho bà T Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Việc vay tiền giữa nguyên đơn và bị đơn là có thật trên cơ sở tự nguyện; Phía bị đơn bà Lê Thị M hoàn toàn thừa nhận vào năm 2015 có vay tiền của bà T; Đến khoảng tháng 8/2016 âm lịch bà T có mang văn bản mang tên BẢN HỘP ĐỒNG xác định số tiền bà M còn thiếu bà T 50.000.000 đồng và 03 kỳ tiền góp là 6.000.000 đồng cho bà M đọc và ký tên. Việc bà M ký tên xác nhận thiếu bà T 56.000.000 đồng là sự tự nguyện, bà T không có ép buộc hay lừa dối. Từ khi ký tên vào BẢN HỘP ĐỒNG xác định số tiền bà M còn thiếu bà T 56.000.000 đồng đến nay bà M không thanh toán cho bà T được số tiền nào. Vì vậy việc bà T yêu cầu bà M phải thanh toán cho bà T số tiền nợ 56.000.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi là có căn cứ, phù hợp với Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Việc bà M cho rằng thực tế bà chỉ nhận của bà T số tiền vay 20.000.000 đồng; Giấy nhận nợ dưới hình thức BẢN HỘP ĐỒNG không phản ánh đúng việc vay mượn tiền giữa bà T và bà M không được bà T thừa nhận. Đồng thời bà M cũng không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Ý kiến đồng ý thanh toán số tiền vay 56.000.000 đồng cho bà T nhưng yêu cầu được trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi dứt nợ của bà M không được bà T đồng ý và cũng không có căn cứ pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu được trả dần số tiền 56.000.000 đồng của bà M mà nghĩ nên buộc bà M có trách nhiệm thanh toán cho bà T số tiền 56.000.000 đồng là hợp lý.

[2.2] Ghi nhận trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T tự nguyện không yêu cầu tính lãi trong thời gian bị đơn chậm thanh toán.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: (56.000.000 đồng x 5%) = 2.800.000 đồng bà Lê Thị M có nghĩa vụ nộp theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc tranh chấp hợp đồng vay. Buộc bị đơn bà Lê Thị M có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ vay là 56.000.000 đồng (Năm mươi sáu triệu đồng đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn bà Lê Thị M về việc yêu cầu thanh toán dần số tiền nợ vay là 56.000.000 đồng (Năm mươi sáu triệu đồng đồng) cho bà T dưới hình thức thanh toán dần 500.000 đồng/tháng cho đến khi dứt nợ.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Buộc bị đơn bà Lê Thị M nộp số tiền án phí: 2.800.000 đồng (Hai triệu tám trăm ngàn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri;

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.900.000 đồng (Một triệu chín trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0022186 ngày 16/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bến Tre;*
- *VKSND huyện Ba Tri;*
- *THADS huyện Ba Tri;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Rẻn